CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**34,400 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.2%	**26.0%**	**28.2%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**3.31 (A3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**3.47 (A2)** An toàn

2023

DT thuần **2,158** *tỷ VNĐ*

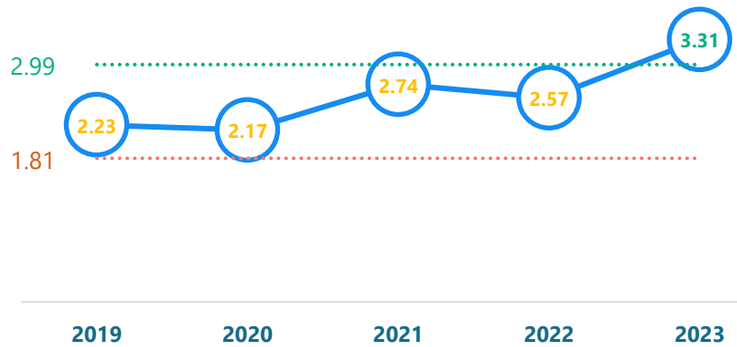
YoY ▼ 1.00 ▼ 0.1%

2023

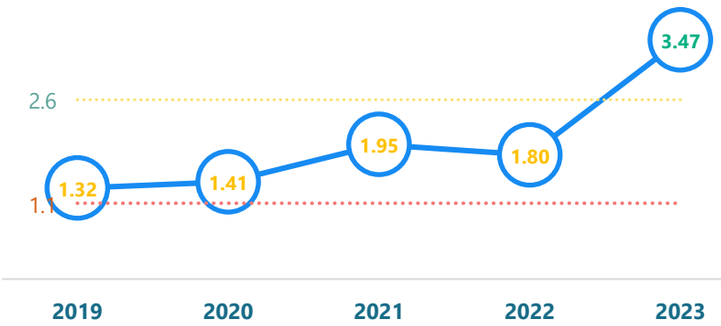
LN sau thuế **116** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 65.5 ▲ 130%

Z - Score



Z'' - Score



2023

ROE **37.2%**

+/- YoY ▲ 18.4%

2023

ROA **10.1%**

+/- YoY ▲ 5.7%

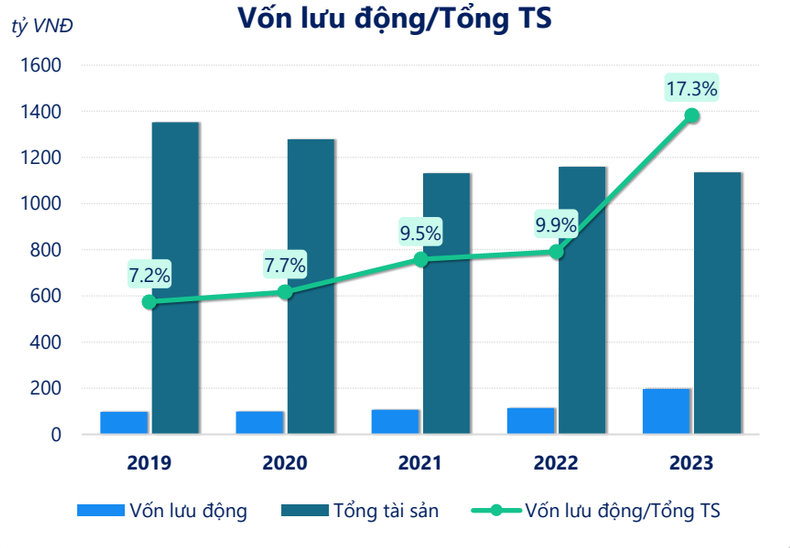
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DP1** năm **2023** đạt **3.31**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.57). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

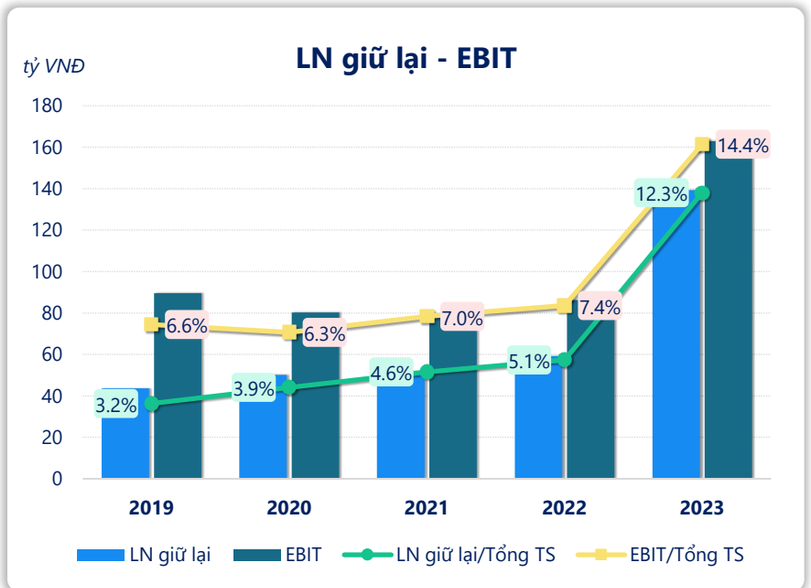
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DP1** năm **2023** đạt **3.47**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **DP1** ghi nhận doanh thu thuần **2,158** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **115.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.05%** và **tăng 130%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **37.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

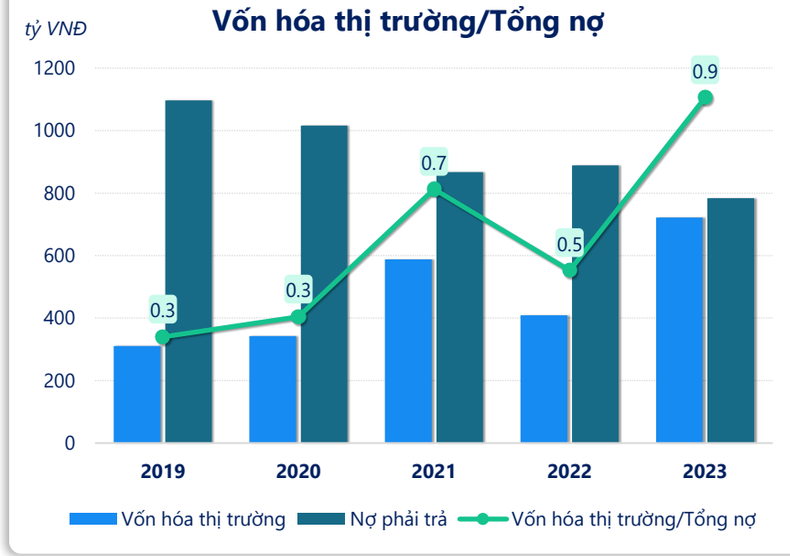


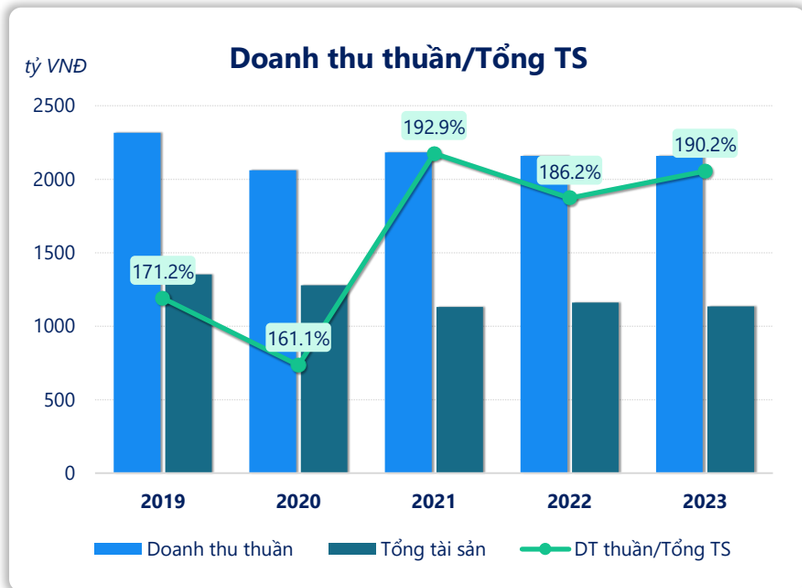


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.92 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,135**	**1,160**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	979	1,003	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	27.9	28.8	-3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	603	589	2.4%
Hàng tồn kho	336	370	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	14.8	-16.9%
Tài sản dài hạn	**155**	**157**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.8	96.8	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	31.5	31.5	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**30.1**	**28.2**	**6.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	783	889	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**783**	**889**	**-11.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	335	282	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	408	572	-28.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**351**	**271**	**29.5%**
Vốn chủ sở hữu	**351**	**271**	**29.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,316**	**2,060**	**2,182**	**2,159**	**2,158**
Giá vốn hàng bán	2,042	1,781	1,934	1,866	1,805
Lợi nhuận gộp	**273**	**279**	**249**	**294**	**353**
Doanh thu HĐTC	8.45	10.4	21.1	13.1	16.6
Chi phí TC	54.0	51.2	31.5	59.4	57.5
Chi phí lãi vay	**42.0**	**28.8**	**21.9**	**20.7**	**17.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	140	140	146	131
Chi phí QLDN	40.5	50.5	40.5	36.0	36.4
LN thuần từ HĐKD	**47.3**	**47.9**	**57.6**	**65.2**	**145**
Lợi nhuận khác	0.24	3.57	-0.71	0.24	0.05
LN trước thuế	**47.5**	**51.5**	**56.9**	**65.5**	**145**
Lợi nhuận sau thuế	**37.8**	**41.5**	**45.0**	**50.5**	**116**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.8**	**41.5**	**45.0**	**50.5**	**116**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	269	111	74.1	154	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.3	-9.61	-1.13	-11.0	-0.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-285	-107	-74.3	-134	21.7
Tiền đầu kỳ	57.7	27.6	21.9	20.4	28.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.2**	**-5.74**	**-1.40**	**8.34**	**-0.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.04	-0.03	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	27.6	21.9	20.4	28.8	27.9